

Bản án số: 80/2021/DS-ST

Ngày: 08-12-2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Bảo Trân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bà Đinh Kim Hoàng;

2. Bà Lê Thị Kim Lệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phan Quế Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 12 năm 2019 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 133/2020/TLST-DS ngày 23/10/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 248A/2021/QĐXX-ST ngày 12/5/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 290A/2021/QĐST-DS ngày 03/6/2021 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 371/2021/QĐXX-ST ngày 17/11/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Quang T, sinh năm 1969

Thường trú: 351/127/8 Lê Đại Hành, Phường 13, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1974

Địa chỉ liên hệ: X Đường N, Phường 8, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

(Hợp đồng ủy quyền do Văn phòng Công chứng Trần Quốc P chứng nhận số 013885 ngày 26/9/2019)

(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Anh D, sinh năm 1983

Địa chỉ: Y đường Đ, Phường 01, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

(Tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/9/2019 của ông Trần Quang T và các các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện ủy quyền là ông Nguyễn Đình N trình bày:

Ngày 02 tháng 4 năm 2014 nguyên đơn ông Trần Quang T có cho bị đơn, ông Phạm Anh D vay số tiền: 1.303.497.000 đồng. Theo Giấy vay tiền ngày 02 tháng 4 năm 2014 có chữ ký và dấu lấn tay của ông D các bên thỏa thuận như sau: ông D sẽ thanh toán cả tiền gốc lẫn tiền lãi làm 03 đợt lần lượt vào ngày 02/4/2015, ngày 02/4/2016 và 02/4/2017. Mỗi đợt trả 525.743.000 đồng, trong đó nợ gốc mỗi đợt là

434.499.000 đồng và lãi mỗi đợt là 91.244.000 đồng. Nếu vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ ông D sẽ chịu tất cả các khoản phạt và lãi suất sẽ tự động tăng mỗi năm thêm 3% cho mỗi lần vi phạm lịch thanh toán (lãi suất tối đa không vượt quá 24%/năm). Tuy nhiên, kể từ ngày 02/4/2014 đến nay, ông D chỉ trả cho ông Trần Quang T 60.000.000 đồng tiền lãi của năm vay đầu tiên (vào ngày 25/6/2014 và 31/12/2014). Ông Trần Quang T đã nhiều lần gọi điện thoại, gửi email, gửi thông báo bằng văn bản và gặp mặt nhắc nợ nhưng ông D vẫn không thực hiện việc thanh toán tiền vay như đã cam kết.

Đến ngày 10/7/2019 ông T và ông D có lập Biên bản (về việc xác nhận nợ và thời gian trả nợ) với nội dung: Căn cứ Giấy vay tiền ngày 02 tháng 4 năm 2014 ông D có ký tên để vay số tiền 1.303.497 đồng của ông T. Ngày 25/6/2014 và ngày 31/12/2014 ông D có trả cho ông T 60.000.000 đồng, tính từ thời điểm đó cho đến nay ông D vẫn chưa trả nợ cho ông T theo thỏa thuận. Nên hôm nay ông T mời ông D họp để yêu cầu ông D trả hết nợ. Sau khi họp ông D đề nghị chỉ trả cho ông T 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng chứ không trả số tiền 1.303.497.000 đồng trong vòng 03 (ba) năm vì theo ông D số tiền này là chưa chính xác.

Từ sau khi ký Giấy vay tiền ngày 02/4/2014 và Biên bản về việc xác nhận nợ và thời gian trả nợ ngày 10/7/2019 nêu trên ông D không thanh toán cho ông T bất kỳ khoản tiền nào nữa vì thế ông D đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án:

1. Buộc ông Phạm Anh D hoàn trả số tiền gốc: 1.303.497.000 đồng;
2. Buộc ông Phạm Anh D trả tiền lãi trên nợ gốc trong hạn. Theo lãi suất cơ bản $(1.303.497.000 - 60.000.000) * 9\% * 3 \text{ năm} = 335.774.190$ đồng;
3. Buộc ông D trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn: Từ ngày 03/4/2017 đến ngày 16/11/2020 là: 29 tháng. Lãi suất quá hạn bằng 150%
 $(1.303.497.000 - 60.000.000) * 1.125 * \text{số tháng quá hạn} = 806.538.768$ đồng.

Tổng cộng: 2.401.979.958 đồng.

Ông Nguyễn Đình N (là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn- ông Trần Quang T) xác nhận chữ ký trên Giấy vay tiền ngày 02/4/2014 và Biên bản về việc xác nhận nợ và thời gian trả nợ ngày 10/7/2019 là đúng chữ ký của ông T và ông D nên ông N đề nghị Tòa án không giám định các chữ ký, chữ viết trên các văn bản nêu trên.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án;

Bị đơn là ông Phạm Anh D có đến Tòa để trình bày ý kiến bằng các bản tự khai ngày 19/11/2020, ngày 08/01/2020 và tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và các biên bản hòa giải ông D xác nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng, ông có ký Giấy vay tiền ngày 02/04/2014 (đúng chữ ký) với nội dung đúng như nguyên đơn trình bày.

Tuy nhiên trên thực tế ông chỉ vay nguyên đơn khoảng 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng chứ không phải 1.303.497.000 (Một tỷ ba trăm lẻ ba triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn) đồng như trên giấy vay tiền thể hiện. Ông T và ông thỏa thuận với nhau lập ra Giấy vay tiền ngày 02/4/2014 để hợp thức hóa cho việc chấm dứt công việc làm ăn giữa hai người trước đây. Trước tình hình kinh tế khó khăn, ông D đồng ý trả cho ông Trần Quang T số tiền 300.000.000 đồng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hòa giải, chia thành 12 kỳ chứ không đồng ý trả 1.303.497.000 như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông D xác nhận chữ ký trên Giấy vay tiền ngày 02/4/2014 và Biên bản về việc xác nhận nợ và thời gian trả nợ ngày 10/7/2019 là đúng chữ ký của ông T và ông D

nên ông D đề nghị Tòa án không giám định các chữ ký, chữ viết trên các văn bản nêu trên.

Ngày 01/12/2020 Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 522/2020/QĐ-CCTLCC đối với bị đơn là ông Phạm Anh D, sinh năm 1983 với nội dung: Yêu cầu ông Phạm Anh D, cung cấp cho Tòa án toàn bộ bản chính hoặc bản sao có công chứng chứng thực hợp pháp các tài liệu chứng minh việc ông Phạm Anh D và ông Trần Quang T ký kết Giấy vay tiền ngày 02/4/2014 để vay số tiền 1.303.497.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ ba triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng) tuy nhiên thực tế, ông D chỉ vay ông T khoảng 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng chứ không phải 1.303.497.000 (Một tỷ ba trăm lẻ ba triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn) đồng như ông D trình bày.

Ngày 03/12/2020 Tòa án nhân dân Quận 4 đã tổng đạt hợp lệ quyết định trên cho ông D.

Ngày 21/12/2020 ông Phạm Anh D đến Tòa án nhân dân Quận 4 trình bày: ông sẽ không cung cấp bất kỳ tài liệu chứng cứ nào cho Tòa án theo Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 522/2020/QĐ-CCTLCC ngày 01/12/2020. Khi nào tập hợp đầy đủ tài liệu chứng cứ ông sẽ giao nộp cho Tòa án. Còn hôm nay, ông chỉ thông báo bằng lời nói cho Tòa án biết sự việc không cung cấp tài liệu chứng cứ chứ không ký vào bất cứ biên bản hay giấy tờ gì của Tòa án cho đến lúc ông có luật sư. Những lần sau đó Tòa án triệu tập đương sự để giải quyết vụ án cũng như tham gia tố tụng tại các phiên tòa ông D không đến.

Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng: thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định pháp luật nhưng bị đơn không đến tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Ngày 07/12/2021 ông Nguyễn Đình N là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bản tự khai với nội dung giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên ông điều chỉnh cách tính lãi trong hạn trên số nợ gốc theo hướng giảm từ 9%/năm xuống còn 7%/năm để có lợi cho bị đơn. Số tiền 60.000.000 đồng mà bị đơn đã trả nguyên đơn đồng ý trừ vào tiền nợ gốc.

Cùng ngày ông Nguyễn Đình N nộp bản chính Giấy vay tiền ngày 02/4/2014 và Biên bản xác nhận nợ và thời gian trả nợ cho Tòa án xem xét và thu giữ để lưu hồ sơ theo thủ tục luật định.

Đồng thời đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu cá nhân ông Phạm Anh D có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền nợ trên mà không yêu cầu chủ thể thứ ba nào khác có nghĩa vụ liên đới trả nợ thay.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn- ông Nguyễn Đình B có đơn đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt. Bị đơn là ông Phạm Anh D mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Vì thế, Tòa án xét xử vắng mặt đại diện nguyên đơn và bị đơn theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: căn cứ Giấy vay tiền ngày 02 tháng 4 năm 2014 ông D có vay của ông Trần Quang T số tiền 1.303.497.000 đồng, theo thỏa thuận ông D sẽ thanh toán cả tiền gốc lẫn tiền lãi làm 03 đợt lần lượt vào ngày 02/4/2015, ngày 02/4/2016 và 02/4/2017. Mỗi đợt trả 525.743.000 đồng, trong đó nợ gốc mỗi đợt là 434.499.000 đồng và lãi mỗi đợt là 91.244.000 đồng. Nếu vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ ông D sẽ chịu tất cả các khoản phạt và lãi suất sẽ tự động tăng mỗi năm thêm 3% cho mỗi lần vi phạm lịch thanh toán (lãi suất tối đa không vượt quá 24%/năm). Tuy nhiên, kể từ ngày 02/4/2014 đến nay, ông D chỉ trả cho ông Trần Quang T 60.000.000 đồng vào ngày 25/6/2014 và 31/12/2014. Ông Trần Quang T đã nhiều lần nhắc nợ nhưng ông D vẫn không thực hiện việc thanh toán tiền vay như đã cam kết nên ông Trí đã khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông D phải thanh toán cho ông số tiền là 2.138.814.840 (Hai tỷ một trăm ba mươi tám triệu tám trăm mười bốn nghìn tám trăm bốn mươi) đồng. Trong đó bao gồm: Nợ gốc: 1.243.497.000 đồng (đã trừ 60.000.000 đồng), nợ lãi trong hạn tính từ 02/4/2015 đến 02/4/2017 trên nợ gốc là 261.134.370 đồng, nợ lãi quá hạn trên nợ gốc từ ngày 03/4/2015 đến ngày 08/12/2021 là 634.183.470 đồng. Xét thấy nguyên đơn yêu cầu tính lãi và mức lãi suất được điều chỉnh từ 9% xuống còn 7% là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về phía bị đơn, căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nhận thấy: trong quá trình tòa án giải quyết vụ án ông D thừa nhận có ký Giấy vay tiền ngày 02/4/2014 đúng như ông T trình bày, chữ ký trên Giấy vay tiền đúng là chữ ký của ông và ông T, ông không đề nghị Tòa án giám định chữ ký của ông và của ông T. Tuy nhiên cho rằng ông chỉ vay của ông T 300.000.000 đồng chứ không phải 1.303.497.000 đồng. Xét thấy trong quá trình tòa án giải quyết vụ án ông D không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời khai của ông chỉ vay của ông T 300.000.000 đồng không phải số tiền 1.303.497.000 đồng nên ông D phải có nghĩa vụ thanh toán lại số nợ trên cho ông Trí.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả số tiền nợ phát sinh từ Giấy vay tiền ngày 02/4/2014. Do vậy, đây là tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản”.

Bị đơn là ông Phạm Anh D có địa chỉ thường trú tại Quận 4, TP. Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng năm 2015.

[2] Về tố tụng:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng của Tòa án gồm: Giấy triệu tập tham gia phiên tòa và các Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đại diện nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn là ông Phạm Anh D trình bày ý kiến bằng bản tự khai và tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và các biên bản hòa giải ông D đều xác nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng, ông có ký Giấy vay tiền ngày 02/04/2014 với nội dung đúng như nguyên đơn trình bày, chữ ký và dấu lấn tay trên Giấy vay tiền đó đúng là của ông.

Tuy nhiên ông D cho rằng ông lập và ký Giấy vay tiền trên chỉ nhằm để hợp thức hóa chấm dứt công việc làm ăn trước đây giữa ông và ông T chứ ông không mượn ông T số tiền 1.303.497.000 (Một tỷ ba trăm lẻ ba triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn) đồng, thực tế ông chỉ mượn nguyên đơn khoảng ba trăm triệu đồng mà thôi.

Tòa án đã ra Quyết định cung cấp chứng cứ đề nghị ông D cung cấp toàn bộ tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời khai của ông. Tuy nhiên ông D đã không cung cấp cho Tòa án bất cứ tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho lời khai của ông là có cơ sở. Đồng thời ông Nguyễn Đình N là đại diện theo ủy quyền của ông T khai nhận, ông T là giám đốc công ty nơi ông D là người lao động được trả lương chứ không phải là đối tác của ông T nên ông D khai lập giấy vay tiền để hợp thức hóa cho việc chấm dứt công việc làm ăn là không đúng.

Từ những nhận định trên có cơ sở xác định nguyên đơn ông Trần Quang T có cho bị đơn là ông Phạm Anh D vay tiền đúng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về thời hạn thanh toán nợ: theo Giấy vay tiền ngày 02 tháng 4 năm 2014 ông D có trách nhiệm thanh toán cả tiền gốc lẫn tiền lãi làm 03 đợt lần lượt vào ngày 02/4/2015, ngày 02/4/2016 và 02/4/2017. Mỗi đợt trả 525.743.000 đồng, trong đó nợ gốc mỗi đợt là 434.499.000 đồng và lãi mỗi đợt là 91.244.000 đồng. Nếu vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ ông D sẽ chịu tất cả các khoản phạt và lãi suất sẽ tự động tăng mỗi năm thêm 3% cho mỗi lần vi phạm lịch thanh toán (lãi suất tối đa không vượt quá 24%/năm). Tuy nhiên, kể từ ngày 02/4/2014 đến nay, ông D chỉ trả cho Trần Quang T 60.000.000 đồng, nguyên đơn đồng ý trừ số tiền này vào nợ gốc.

Ông Trần Quang T đã nhiều lần gọi điện thoại, gửi email, gửi thông báo bằng văn bản và gặp mặt nhắc nợ nhưng ông D vẫn không thực hiện việc thanh toán tiền vay như đã cam kết. Như vậy ông D đã vi phạm thời hạn thanh toán nợ.

Đối với tiền lãi, các bên thỏa thuận nợ lãi trong hạn là 9%, nay ông N là đại diện theo ủy quyền của ông T điều chỉnh lại tiền lãi là 7%/năm đối với lãi suất trong hạn từ 02/4/2015 đến 02/4/2017 trên nợ gốc trong 03 năm là 261.134.370 đồng, việc điều chỉnh lãi này có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

Về cách tính nợ lãi quá hạn: Tại Bút lục số 61, 62 và 63 nguyên đơn tính nợ lãi quá hạn với lãi suất 0.75%/tháng tính từ ngày 03/4/2015 đến 08/12/2021 là: 634.183.470 đồng tính theo công thức: Lãi trên nợ gốc quá hạn = Nợ gốc 1.243.497.000 đồng chia thành 03 đợt x 9% x 12 tháng x số tháng quá hạn. Cụ thể:

Từ 03/4/2015 đến 08/12/2021: Nợ gốc 414.499.000 đồng x 80 tháng x 0.75% = 248.699.400 đồng.

Từ 03/4/2016 đến 08/12/2021: Nợ gốc 414.499.000 đồng x 68 tháng x 0.75% = 211.394.490 đồng.

Từ 03/4/2017 đến 08/12/2021: Nợ gốc 414.499.000 đồng x 56 tháng x 0.75% = 174.089.580 đồng.

Cách tính tách số nợ gốc ra thành 03 đợt để tính lãi quá hạn trên nợ gốc theo từng đợt như trên là có lợi có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

Nay ông T yêu cầu Tòa án buộc ông D hoàn trả số tiền gốc: 1.243.497.000 đồng (đã trừ 60.000.000 đồng ông D đã thanh toán ngày 25/6/2014 và ngày 31/12/2014), tiền lãi trong hạn từ 02/4/2015 đến 02/4/2017 trên nợ gốc

trong 03 năm là 261.134.370 đồng, tiền lãi quá hạn trên nợ gốc từ ngày 03/4/2015 đến ngày 08/12/2021 là 634.183.470 đồng. Tổng cộng là 2.138.814.840 (Hai tỷ một trăm ba mươi tám triệu tám trăm mười bốn nghìn tám trăm bốn mươi) đồng với thời hạn trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở để chấp nhận.

Ngoài ra, đại diện nguyên đơn là ông Nguyễn Đình N khai nhận nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu cá nhân ông Phạm Anh D phải trả toàn bộ số tiền còn nợ nêu trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật mà không yêu cầu chủ thể thứ ba nào khác có nghĩa vụ liên đới trả số nợ trên. Hội đồng xét xử nhận định đây là yêu cầu có cơ sở nên được ghi nhận.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cho nguyên đơn; Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật phí và lệ phí năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Bộ luật Tố tụng năm 2015;

- Căn cứ các Điều 471 Điều 474, Điều 476, của Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp luật về lãi, lãi suất, phạt;

- Căn cứ Luật Phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Quang T.

Buộc ông Phạm Anh D trả cho ông Trần Quang T số tiền 2.138.814.840 (Hai tỷ một trăm ba mươi tám triệu tám trăm mười bốn nghìn tám trăm bốn mươi) đồng. Trong đó bao gồm: Nợ gốc: 1.243.497.000 đồng, nợ lãi trong hạn tính từ 02/4/2015 đến 02/4/2017 trên nợ gốc là 261.134.370 đồng, nợ lãi quá hạn trên nợ gốc từ ngày 03/4/2015 đến ngày 08/12/2021 là 634.183.470 đồng.

Thời hạn thanh toán: Một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Anh D chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 74.776.297 (bảy mươi bốn triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm chín mươi bảy) đồng.

Hoàn trả lại cho ông Trần Quang T số tiền tạm ứng án phí 36.450.000 (ba mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi ngàn) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0024712 ngày 12/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân và quyền kháng cáo của các đương sự:

Viện kiểm sát nhân dân Quận 4 có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Trần Quang T và ông Phạm Anh D có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 4;
- Chi cục THADS Quận 4;
- Lưu: Vp, hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Bảo Trân